

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

MÃ SỐ THUẾ : 0300422482

NƠI NHẬN :



Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

1-3 Nguyễn Trường Tộ, P. Xóm Chiếu, TP. HCM

Điện thoại : 0283.8262748

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2026

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.201.527.839	147.918.242.921
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.898.155.698	15.963.730.384
1. Tiền	111	V.01	8.898.155.698	15.963.730.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.033.361.644
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	121	V.02	1.000.000.000	1.033.361.644
2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	122		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.091.875.583	86.983.753.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54.196.592.782	64.984.336.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.549.354.398	2.946.090.493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	24.170.315.348	21.994.464.799
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.07	(3.199.181.507)	(3.315.932.914)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.06	374.794.562	374.794.562
IV. Hàng tồn kho	140		34.057.237.220	42.076.393.267
1. Hàng tồn kho	141	V.08	34.057.237.220	42.076.393.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.154.259.338	1.861.004.557
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		542.024.897	115.783.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.21	612.234.441	1.745.221.263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.527.424.496	249.813.715.000
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	339.071.700
1. Phải thu dài hạn khác	211	V.05	-	339.071.700
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		222.050.947.392	237.903.234.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	203.032.680.861	211.135.039.398
- Nguyên giá	222		642.405.092.368	631.534.197.667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(439.372.411.507)	(420.399.158.269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	7.153.394.970
- Nguyên giá	225		-	10.554.137.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(3.400.742.438)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	19.018.266.531	19.614.799.633
- Nguyên giá	228		32.472.305.406	32.472.305.406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.454.038.875)	(12.857.505.773)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.13	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.14	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		750.465.330	721.175.943
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.09	750.465.330	721.175.943
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11.726.011.774	10.850.233.356
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.15	11.726.011.774	10.850.233.356
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		358.728.952.335	397.731.957.921

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		70.431.904.527	93.344.339.110
I. Nợ ngắn hạn	310		55.785.557.919	77.675.525.010
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	8.133.094.294	10.117.527.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.20	752.959.162	1.872.738.638
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.21	1.843.527.738	199.054.615
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.22	-	2.471.439.534
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.23	211.986.920	221.973.731
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	44.351.528.860	62.544.750.996
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		492.460.945	248.040.355
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.646.346.608	15.668.814.100
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.23	13.191.046.608	13.589.814.100
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	1.455.300.000	2.079.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.297.047.808	304.387.618.811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.29	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.296.332.248	6.296.332.248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.29	(11.499.284.440)	4.591.286.563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		4.311.365.973	3.777.080.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(15.810.650.413)	814.205.895
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		358.728.952.335	397.731.957.921

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Bá Thông

Mai Tứ Phương



Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

1 - 3 Nguyễn Trường Tộ P.Xóm Chiếu, TP.HCM

Điện thoại : 0283.8262748

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2026

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025 TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	67.671.408.605	73.451.981.226	201.317.538.443	197.294.806.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	188.944.568	-	886.413.568	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67.482.464.037	73.451.981.226	200.431.124.875	197.294.806.627
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	62.484.685.640	69.195.763.543	193.768.307.277	179.750.368.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.997.778.397	4.256.217.683	6.662.817.598	17.544.438.541
6. Lợi nhuận của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.04	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.05	3.435.765	4.729.136	26.171.769	14.892.087
8. Chi phí tài chính	23	VII.06	1.008.924.117	1.208.939.163	2.988.033.899	3.319.772.389
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		1.008.924.117	1.208.939.163	2.988.033.899	3.319.772.389
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9	3.133.271.918	2.576.840.038	8.356.234.230	6.691.622.194
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	3.797.379.274	4.330.298.272	11.609.713.528	12.561.804.080
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 + 26)	30		(2.938.361.147)	(3.855.130.654)	(16.264.992.290)	(5.013.868.035)
12. Thu nhập khác	31	VII.7	452.422.290	708.503.399	847.360.799	1.250.430.680
13. Chi phí khác	32	VII.8	321.833.594	739.453.361	393.018.922	906.873.132
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		130.588.696	(30.949.962)	454.341.877	343.557.548
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.807.772.451)	(3.886.080.616)	(15.810.650.413)	(4.670.310.487)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.807.772.451)	(3.886.080.616)	(15.810.650.413)	(4.670.310.487)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(95,67)	(132,40)	(538,69)	(159,12)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Bá Thông

Mai Tứ Phương



Kiều Phương

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN
1 - 3 Nguyễn Trường Tộ P.Xóm Chiếu, TP.HCM
Điện thoại : 0283.8262748

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2026

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.810.650.413)	(4.670.310.487)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		16.931.766.100	16.766.630.720
- Các khoản dự phòng	03		(116.751.407)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(26.171.769)	(14.892.087)
- Chi phí lãi vay	06		2.988.033.899	1.208.939.163
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.966.226.410	13.290.367.309
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		9.363.936.008	(12.668.632.321)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		8.019.156.047	(4.183.551.961)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.363.685.570)	963.146.861
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.302.020.021)	(1.126.641.187)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.118.698.054)	(1.208.939.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(191.009.351)	(168.089.873)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.260.567.402	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(855.487.626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.634.472.871	(5.957.827.961)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(883.125.421)	(3.311.244.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(883.125.421)	(3.311.244.252)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		114.779.064.366	119.700.097.068
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(132.784.446.825)	(105.860.654.980)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(811.539.677)	(1.060.026.343)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.816.922.136)	12.779.415.745
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.065.574.686)	3.510.343.532
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.963.730.384	7.896.499.838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.01	8.898.155.698	11.406.843.370

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Bá Thông

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Tú Phương



Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, P. Xóm Chiếu, TP. HCM
 Điện thoại : 0283.8262748

Mẫu số B09 - DN
 (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn, trước đây Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ - TCNS.ĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Trưởng Bộ CN Nặng. Đến ngày 01/04/2007 Công ty chuyển thành Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn theo QĐ số : 3328/QĐ-BCN (100% vốn Nhà nước). Ngày 28/01/2015 được chuyển thành Công ty cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Mua bán các loại vật tư, phụ tùng sử dụng cho ngành khí công nghiệp. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa đường ống dẫn khí.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300422482, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0300422482, thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 7 năm 2026.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất hoá chất cơ bản

Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở).

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất que hàn điện (không sản xuất tại trụ sở).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí dễ vận chuyển)

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

chi tiết: Sản xuất Vôi

- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)

- Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp. Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)

Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG. Bán lẻ than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống

Chi tiết: Dịch vụ phân phối và cung cấp nhiên liệu khí thông qua hệ thống đường ống

- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị

Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, Lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí đốt CNG, LNG, LPG, Biomass.

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết: Kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên nén - CNG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG); Biomass và các chế phẩm liên quan; Propane. Bán bán dầu nhờn, mỡ bôi trơn, nguyên liệu hóa dầu, sản phẩm hóa dầu (trừ dầu nhớt cặn).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

Vốn kinh doanh theo giấy phép là 293.500.000.000 đồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp.

- Danh sách các công ty con :

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :

- Xi nghiệp Hoi Kỳ Nghệ Biên Hòa
- Xi nghiệp Hoi Kỳ Nghệ Cần Tho
- Xi nghiệp Hoi Kỳ Nghệ Nha Trang
- Xi nghiệp Hoi Kỳ Nghệ Phan Rang
- Xi nghiệp Que Hân Điện Khánh Hội
- Xi nghiệp Hoi Kỳ Nghệ Hải Phòng
- Xi nghiệp HKN Que hân Bình Dương
- Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 196 Người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công Ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a/ Chứng khoán kinh doanh ;

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c/ Các khoản cho vay ;

d/ Đầu tư vào công ty con : công ty liên doanh, liên kết ;

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác ;

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính ;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị thu hồi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.

- Giá gốc của thành phẩm tồn kho bao gồm : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ Phần Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

+ Nhà cửa vật kiến trúc :	10 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị :	05 - 25 năm
+ Phương tiện vận tải :	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý :	03 - 10 năm
+ Tài sản cố định khác :	05 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ (trả trước).

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê sử dụng đất,... đã phát sinh trong năm nhưng chưa trả do chưa đến hạn trả hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của Công ty.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản,

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá,

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng : Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch để hoàn thành dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được đưa vào các khoản doanh thu hoạt động tài chính

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cuối quý	Đầu năm
1.165.973.066	2.126.513.829
7.732.182.632	13.837.216.555
8.898.155.698	15.963.730.384

Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông, TP.Hồ Chí Minh
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, Hải Phòng

Giá trị
2.268.127.692
2.711.997.511
861.695.291
5.841.820.494

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Giá gốc	Cuối quý Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- <u>Ngắn hạn</u>	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.033.361.644	1.033.361.644,00	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.033.361.644	1.033.361.644,00	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
- <u>Dài hạn (tương tự ngắn hạn)</u>	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.033.361.644	1.033.361.644,00	-

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Bệnh Viện Nhân Dân 115
- Công Ty TNHH Tai Li
- Bệnh Viện Đa Khoa Khánh Hòa
- Bệnh Viện Đa Khoa An Giang
- Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai
- BỆNH VIỆN QUẢN Y 175
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
54.196.592.782	64.984.336.129
3.573.537.959	10.770.524.559
1.218.060.470	1.187.318.550
1.184.666.483	1.150.014.900
1.906.992.430	1.275.366.395
593.053.576	940.849.250
688.358.108	833.294.244
1.029.409.344	592.382.592
44.002.514.412	48.234.585.639
-	-
-	-
54.196.592.782	64.984.336.129

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Xây lắp Đình Nguyễn
- Công ty TNHH Thương mại Linyi Yonggancylinder
- Công ty CP Xây dựng Hoàng Minh
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Me Kong
- Các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
768.000.000	768.000.000
-	584.584.570
408.436.500	408.436.500
708.912.000	-
1.664.005.898	1.185.069.423
3.549.354.398	2.946.090.493

5. Phải thu khác

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24.170.315.348	(115.262.900)	21.994.464.799	(115.262.900)
- Tạm ứng cho CBCNV	2.429.180.856		3.432.211.772	
- Phải thu người lao động	18.580.354.714		15.693.994.655	
- Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng	2.836.390.981		2.565.148.692	
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC	-		65.477.828	
- Phải thu bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	112.892.126		59.088.952	
- Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	37.357.881		-	
- Phải thu lãi vay, lãi tiền gửi	2.095.890		33.361.644	
- Phải thu khác	172.042.900	(115.262.900)	145.181.256	(115.262.900)
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	-	-	339.071.700	-
- Ký cược, ký quỹ thuế tài chính	-	-	339.071.700	-
Cộng	24.170.315.348	(115.262.900)	22.333.536.499	(115.262.900)

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp 'mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC....)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),...

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

<u>Chi tiêu</u>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tiền:	-	-
b) Hàng tồn kho:	374.794.562	374.794.562
c) TSCĐ:	-	-
d) Tài sản khác:	-	-
Cộng	374.794.562	374.794.562

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH phát triển TM VT, XNK Ánh Dương	150.445.701		150.445.701	
- Tiêu Quốc An	203.397.774		203.397.774	
- Công Ty Cổ Phần LISEMCO	601.720.624		601.720.624	
- Công Ty Cổ Phần LISEMCO 5	792.904.862		792.904.862	
- Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine	133.801.900		133.801.900	
- Công ty Cổ phần Haco VN	94.875.000		94.875.000	
- Các khoản phải thu khác	1.222.035.646		1.338.787.053	
Cộng	3.199.181.507	-	3.315.932.914	-

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	23.346.181.558		26.670.959.599	
- Công cụ, dụng cụ;	1.193.484.020		929.106.149	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	6.980.459.718		12.371.223.251	
- Hàng hóa;	2.537.111.924		2.105.104.268	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	34.057.237.220		42.076.393.267	

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại VCB : 20.000.000.000 VND

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
9. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Xây dựng hệ thống thoát nước Hải Phòng	111.705.000			
- Chi phí thiết kế xây dựng XN Nha Trang	374.306.364		374.306.364	
- Chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng công ty	201.949.073		201.949.073	
- Chi phí xây dựng dở dang khác	62.504.893		144.920.506	
Cộng	750.465.330		721.175.943	

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.806.669.850	469.259.924.717	54.926.580.417	541.022.683	-	631.534.197.667
- Mua trong năm			883.125.421			883.125.421
- Đầu tư XDDB hoàn thành	63.969.041	132.385.053				196.354.094
- Chuyển từ tài sản thuê TC		3.478.722.390	7.075.415.018			10.554.137.408
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		762.722.222				762.722.222
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	106.870.638.891	472.108.309.938	62.885.120.856	541.022.683	-	642.405.092.368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.527.197.357	307.483.021.632	45.924.741.597	464.197.683		420.399.158.269
- Khấu hao trong năm	3.360.497.265	11.181.177.722	1.419.000.000	9.900.000		15.970.574.987
- Chuyển từ tài sản thuê TC		933.250.158	2.800.150.308			3.733.400.466
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		730.722.215				730.722.215
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	69.887.694.622	318.866.727.297	50.143.891.905	474.097.683	-	439.372.411.507
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	40.279.472.493	161.776.903.085	9.001.838.820	76.825.000		211.135.039.398
- Tại ngày cuối quý	36.982.944.269	153.241.582.641	12.741.228.951	66.925.000		203.032.680.861

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay : 107.359.673.358 VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	3.478.722.390	7.075.415.018	-	-	10.554.137.408
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		3.478.722.390	7.075.415.018			10.554.137.408
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	696.953.435	2.703.789.003	-	-	3.400.742.438
- Khấu hao trong năm	-	125.000.000	51.885.376	-	-	176.885.376
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		821.953.435	2.755.674.379			3.577.627.814
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	2.781.768.955	4.371.626.015	-	-	7.153.394.970
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.703.828.206	-	-	768.477.200	-	32.472.305.406
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	31.703.828.206	-	-	768.477.200	-	32.472.305.406
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.455.153.285			402.352.488		12.857.505.773
- Khấu hao trong năm	360.000.000	-	-	236.533.102	-	596.533.102
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	12.815.153.285	-	-	638.885.590	-	13.454.038.875
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	19.248.674.921	-	-	366.124.712	-	19.614.799.633
- Tại ngày cuối quý	18.888.674.921	-	-	129.591.610	-	19.018.266.531

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 18.724.186.545 VNĐ

M.S.D.N.0
H
THÂN

13. Tài sản sinh lợi

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

15. Chi phí chờ phân bổ.

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	542.024.908	115.783.294
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	95.350.948	115.783.294
- Trợ cấp thôi việc	446.673.960	-
b) Dài hạn	11.726.011.763	10.850.233.356
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.277.485.039	1.452.828.021
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	10.321.440.848	8.987.027.698
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	83.132.158	72.289.169
- Chi phí thuê nhà xưởng - XN Phan Rang	-	310.800.000
- Chi phí thuê đất - XN Cần Thơ	43.953.718	27.288.468
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
Cộng	12.268.036.671	10.966.016.650

16. Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý		Năm 2026		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	44.351.528.860	44.351.528.860	114.779.064.366	132.972.286.502	62.544.750.996	62.544.750.996
- Vay ngân hàng	43.519.928.860	43.519.928.860	114.779.064.366	132.160.746.825	60.901.611.319	60.901.611.319
- Vay dài hạn đến hạn trả	831.600.000	831.600.000	-	-	831.600.000	831.600.000
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	811.539.677	811.539.677	811.539.677
b) Vay dài hạn	1.455.300.000	1.455.300.000	-	623.700.000	2.079.000.000	2.079.000.000
- Vay ngân hàng ACB	2.286.900.000	2.286.900.000	-	623.700.000	2.910.600.000	2.910.600.000
- Thuê tài chính VCBL	-	-	-	811.539.677	811.539.677	811.539.677
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(831.600.000)	(831.600.000)	-	(811.539.677)	(1.643.139.677)	(1.643.139.677)
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Cộng	45.806.828.860	45.806.828.860	114.779.064.366	133.595.986.502	64.623.750.996	64.623.750.996

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	552.730.089	541.740.531	10.989.558	2.311.337.602	2.170.525.269	140.812.333
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

18. Phải trả người bán

Cuối quý

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công Ty TNHH Brenntag Việt Nam	-	-	4.758.663.168	4.758.663.168
- Công Ty TNHH Trần Lê Anh	1.471.691.160	1.471.691.160	1.790.251.200	1.790.251.200
- Công Ty TNHH Khí Công Nghiệp Messer Việt Nam	-	-	378.760.320	378.760.320
- Công Ty TNHH Điện lực TP HCM - Thuận An	2.641.725.134	2.641.725.134	-	-
- Phải Trả Cho Các Đối Tượng Khác	4.019.678.000	4.019.678.000	3.189.852.453	3.189.852.453
Cộng	8.133.094.294	8.133.094.294	10.117.527.141	10.117.527.141

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

(chi tiết tương tự ngắn hạn)

- Văn phòng Công ty

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá

- Các đối tượng khác

19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục

Cuối quý

Đầu năm

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu...

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

20. Người mua trả tiền trước

Cuối quý

Đầu năm

- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Tổng Hợp Minh Thành Phát

695.250.000

1.125.031.900

- Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Việt

57.709.162

52.456.738

- Các đối tượng khác

752.959.162

1.872.738.638

Cộng

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số điều chỉnh	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế GTGT	199.054.615	4.856.078.591	4.222.818.919	-	832.314.287
- Thuế TNDN	-	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-	-
- Các khoản nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	199.054.615	4.856.078.591	4.222.818.919	-	832.314.287
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	393.758.611	-	191.009.351	-	584.767.962
- Thuế nhà đất	1.338.664.598	3.332.062.516	982.184.467	-	(1.011.213.451)
- Thuế TNCN	12.798.054	53.926.108	68.594.533	-	27.466.479
- Thuế XNK	-	-	-	-	-
Cộng	1.745.221.263	3.385.988.624	1.241.788.351	-	(398.979.010)

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.....

22. Chi phí phải trả

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

2.471.439.534

- Trích trước chi phí lãi vay

64.004.801

- Trích trước tiền phí - XN Biên Hòa

24.712.377

- Trích trước tiền phí - XN Bình Dương

2.599.918

- Trích trước tiền điện kỳ 3

2.322.491.799

- Trích trước chi phí công tác - XN Bình Dương

57.630.639

b) Dài hạn

- Lãi vay

Cộng

2.471.439.534

23. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-	-
- Kinh phí công đoàn;	161.460.679	164.206.011	
- Bảo hiểm xã hội;	-	-	
- Bảo hiểm y tế;	-	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-	
- Tiền cổ tức phải trả	-	-	
- Phải trả về cổ phần hoá;	22.105.320	22.105.320	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	28.420.921	35.662.400	
Cộng	211.986.920	221.973.731	
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)			
- Công ty CP Bệnh viện Tim Tâm Đức	205.000.000	200.000.000	
- Ký quỹ vô chai XN Biên Hòa	-	1.392.100.000	
- Ký quỹ vô chai XN Cần Tho	2.372.034.015	3.039.055.509	
- Ký quỹ vô chai XN Nha Trang	2.639.919.694	2.433.165.692	
- Ký quỹ vô chai XN Phan Rang	6.000.000	136.000.000	
- Ký quỹ vô chai XN Que Hàn Khánh Hội	1.143.600.000	1.107.600.000	
- Ký quỹ vô chai XN Bình Dương	6.543.192.899	5.109.292.899	
- Ký quỹ vô chai XN Hải Phòng	281.300.000	172.600.000	
- Ký quỹ vô chai NM Trảng Kênh	-	-	
- Các khoản ký quỹ kỳ cược khác	-	-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	
(chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
Cộng	13.191.046.608	13.589.814.100	
24. Doanh thu chờ phân bổ		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;	-	-	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-	
b) Dài hạn			
(chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-	
(chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-	
Cộng	-	-	
25. Trái phiếu phát hành		Cuối quý	Đầu năm
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
25.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)			
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	-	-	-
c) Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-
Cộng	-	-	-

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

29. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu TP	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa P/phối các quỹ	Các khoản mục khác
A	1	2	3	4	5	7	8
Số dư đầu năm trước		-	-	293.500.000.000	-	4.126.075.880	-
- Lãi trong năm trước						814.205.895	
- Tặng khác							
- Chi trả cổ tức							
- Trích quỹ ĐTPT							
- Trích quỹ khác							
- Phân phối lợi nhuận						(348.995.212)	
Số dư đầu năm nay		-	-	293.500.000.000	-	4.591.286.563	-
- Lãi trong năm nay						(15.810.650.413)	
- Tặng khác							
- Chi trả cổ tức							
- Nộp khác							
- Phân phối các quỹ						(279.920.590)	
Số dư cuối năm nay		-	-	293.500.000.000	-	(11.499.284.440)	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	288.098.000.000	288.098.000.000
	5.402.000.000	5.402.000.000
	293.500.000.000	293.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

293.500.000.000 293.500.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

- -

+ Vốn góp giảm trong năm

- -

+ Vốn góp cuối năm

293.500.000.000 293.500.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- -

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

29.350.000 29.350.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

29.350.000 29.350.000

+ Cổ phiếu phổ thông

29.350.000 29.350.000

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

- -

+ Cổ phiếu phổ thông

- -

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

29.350.000 29.350.000

+ Cổ phiếu phổ thông

29.350.000 29.350.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

- -

đ) Cổ tức, lợi nhuận:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- -

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

- -

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- -

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- -

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn

- -

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;

- -

- Quỹ đầu tư phát triển;

6.296.332.248 6.296.332.248

- Cổ phiếu mua lại của chính mình;

- -

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- -

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

- -

30. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Cuối quý Đầu năm

- -

31. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối quý Đầu năm

- -
- -**32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

Cuối quý Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

- -
- -
- -

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý

Cuối quý Đầu năm

- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang
- Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên
- Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh
- Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)
- DNTN Bạch Đằng (Phú)
- Các đối tượng khác

241.859.021 241.859.021
164.511.966 164.511.966
164.508.000 164.508.000
134.928.675 134.928.675
111.000.989 111.000.989
696.057.335 696.057.335**Cộng**

1.512.865.986 1.512.865.986

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

33. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục

Cuối quý Đầu năm

Tài sản

- Tiền và tương đương Tiền
- Nợ phải thu
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- BDSĐT
- Các tài sản khác

- -
- -
- -
- -
- -
- -**Cộng**

- -

Nợ phải trả

- Phải trả cho người bán
- Phải trả Nợ vay
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả khác

- -
- -
- -
- -**Cộng**

- -

34. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biểu tặng;
- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	62.330.262.436	68.728.393.936
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	5.152.201.601	4.723.587.290
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	-	-
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	-
- Doanh thu khác	-	-
Cộng	67.482.464.037	73.451.981.226
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	-	-
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	188.944.568	-
Cộng	188.944.568	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	54.427.156.624	63.388.032.832
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	8.057.529.016	5.807.730.711
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	62.484.685.640	69.195.763.543
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
Cộng	-	-
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.435.765	4.729.136
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	3.435.765	4.729.136
6. Chi phí tài chính	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Lãi tiền vay;	1.008.924.117	1.208.939.163
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	1.008.924.117	1.208.939.163

7. Thu nhập khác		Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vỏ chai		160.479.087	708.503.399
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		-	-
- Các khoản khác.		291.943.203	-
Cộng		452.422.290	708.503.399
8. Chi phí khác		Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	739.453.361
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		321.833.594	-
Cộng		321.833.594	739.453.361
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên quản lý		1.370.492.392	2.359.868.575
- Chi phí vật liệu bao bì		115.189.209	38.202.034
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		-	-
- Thuế, phí và lệ phí		900.000.000	200.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		747.670.345	979.080.709
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		-	-
- Chi phí bằng tiền khác		664.027.328	753.146.954
Cộng		3.797.379.274	4.330.298.272
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên bán hàng		93.553.641	97.399.711
- Chi phí vật liệu bao bì		212.265.118	137.351.686
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		704.083.068	959.083.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.833.494.427	1.200.206.291
- Chi phí bằng tiền khác		289.875.664	182.799.282
Cộng		3.133.271.918	2.576.840.038
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác.		-	-
Cộng		-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		9.452.722.170	8.429.248.897
- Chi phí nhân công;		7.934.270.355	9.528.519.850
+ Tiền Lương		7.183.798.146	8.587.174.132
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		750.472.209	941.345.718
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		5.900.308.549	5.791.727.864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		31.117.509.848	27.432.398.123
- Chi phí khác bằng tiền.		2.748.642.968	2.568.191.089
Cộng		57.153.453.890	53.750.085.823

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố", tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
Khoản mục	(2.807.772.451)	(3.886.080.616)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):	-	-
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	-	-
.....	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.
- 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:
 - Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;
 - Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;
 - Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
 - a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
 - d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.
8. Các biện pháp/giải pháp khác

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:...

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Bá Thông

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Tứ Phương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 10 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Kiều Phương

